

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHG TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NHG TRADING AND SERVICE CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110319920

3. Ngày thành lập: 13/04/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

96/70 Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966405831

Fax:

Email: live.edu.vn@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá hàng hóa	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá hàng hóa	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá hàng hóa	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Loại trừ không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620

15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
28.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức, quản lý sự kiện	8230
29.	Dịch vụ đóng gói	8292
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: – Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh – Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Loại trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản)	8299
31.	Giáo dục nhà trẻ	8511
32.	Giáo dục mẫu giáo	8512
33.	Giáo dục tiểu học	8521
34.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
35.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
36.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
37.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
38.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
39.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
40.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
41.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
42.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
43.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
44.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521

45.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
46.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
47.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
48.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
49.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
50.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
51.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (Trừ hoạt động gây chảy máu)	9631
52.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
53.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
54.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ trang điểm; tư vấn làm đẹp	9639
55.	Lập trình máy vi tính	6201
56.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
57.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
58.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
59.	Cổng thông tin	6312
60.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
61.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	6619
62.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Nghị định 76/2015/NĐ- CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bất động sản 2014)	6810
63.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Môi giới bất động sản (Điều 62 Luật Kinh doanh bất động sản 2014); - Tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật Kinh doanh bất động sản 2014).	6820
64.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
65.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
66.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
67.	Quảng cáo	7310(Chính)

68.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất (Trừ thiết kế công trình xây dựng)	7410
69.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
70.	Cho thuê xe có động cơ	7710
71.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
72.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
73.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
74.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
75.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
76.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
77.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
78.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
79.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
80.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
81.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
82.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
83.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
84.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
85.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
86.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
87.	Sản xuất đường	1072
88.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
89.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
90.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
91.	Sản xuất chè	1076
92.	Sản xuất cà phê	1077
93.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
94.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
95.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
96.	Sản xuất rượu vang	1102
97.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
98.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
99.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
100.	Sản xuất sợi	1311
101.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
102.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313

103.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
104.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
105.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
106.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
107.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
108.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
109.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
110.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
111.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú Chi tiết: Trừ những loại Nhà nước cấm	1511
112.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
113.	Sản xuất giày, dép	1520
114.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
115.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
116.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
117.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
118.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
119.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
120.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
121.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
122.	In ấn	1811
123.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
124.	Sao chép bản ghi các loại	1820
125.	Sản xuất than cốc	1910
126.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
127.	Sản xuất hoá chất cơ bản Chi tiết: Điều 4,5,6,7 Nghị định 113/2017/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất Nghị định 54/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật Dược do Chính Phủ ban hành (Trừ loại Nhà nước cấm)	2011
128.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Điều 18, 19 Nghị định 108/2017/NĐ-CP về quản lý phân bón	2012
129.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Chi tiết: Chế biến mủ cao su, sản xuất sản phẩm nylon-nhựa (Trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)	2013

130.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: Điều 4,5,6,7 Nghị định 113/2017/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất Điều 3 Nghị định 123/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp	2021
131.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
132.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: Điều 3, điều 4 Nghị định 93/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 về sản xuất mỹ phẩm; Điều 13 Nghị định 155/2018/NĐ-CP (Không hoạt động tại trụ sở)	2023
133.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
134.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
135.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
136.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
137.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b	2220
138.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
139.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
140.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
141.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
142.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
143.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
144.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
145.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
146.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
147.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
148.	Đúc sắt, thép	2431
149.	Đúc kim loại màu	2432
150.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
151.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
152.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
153.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
154.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
155.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593

156.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
157.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
158.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
159.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
160.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
161.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
162.	Sản xuất đồng hồ	2652
163.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
164.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
165.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
166.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
167.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
168.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
169.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
170.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
171.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
172.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
173.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
174.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
175.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
176.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
177.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
178.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
179.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
180.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
181.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
182.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
183.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
184.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
185.	Sản xuất máy luyện kim	2823
186.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
187.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
188.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
189.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829

190.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
191.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
192.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
193.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
194.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
195.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
196.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
197.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
198.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
199.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
200.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
201.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá	4799
202.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
203.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
204.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
205.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
206.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
207.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4933
208.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
209.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: Điều kiện kinh doanh vận tải biển (Điều 4 Nghị định 160/2016/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 147/2018/NĐ-CP)	5012
210.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
211.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Chi tiết: Điều kiện đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển nội địa (Điều 6 Nghị định 160/2016/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 147/2018/NĐ-CP)	5022
212.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
213.	Bốc xếp hàng hóa	5224
214.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
215.	Bưu chính	5310

216.	Chuyển phát	5320
217.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
218.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
219.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, cung cấp suất ăn theo hợp đồng	5629
220.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
221.	Xuất bản phần mềm	5820
222.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
223.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
224.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
225.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
226.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Loại trừ không bao gồm hoạt động đầu giá)	7810
227.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
228.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
229.	Điều hành tua du lịch	7912
230.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
231.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
232.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
233.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
234.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
235.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
236.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
237.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
238.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
239.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
240.	Sản xuất nhạc cụ	3220
241.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
242.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
243.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
244.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
245.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
246.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
247.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313

248.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
249.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
250.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
251.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
252.	Truyền tải và phân phối điện (Trừ truyền tải và điều độ điện Hệ thống điện Quốc gia)	3512
253.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
254.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
255.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
256.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
257.	Tái chế phế liệu	3830
258.	Xây dựng nhà để ở	4101
259.	Xây dựng nhà không để ở	4102
260.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
261.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
262.	Xây dựng công trình điện	4221
263.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
264.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
265.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
266.	Xây dựng công trình thủy	4291
267.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
268.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
269.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
270.	Phá dỡ	4311
271.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
272.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
273.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
274.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
275.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
276.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
277.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
278.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

279.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
280.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
281.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
282.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
283.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
284.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
285.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	HOÀNG VĂN HẢI	Việt Nam	Tổ dân phố Nam Hải, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	2.750.000.000	55,000	038083035566	
2	NGUYỄN HẰNG NGA	Việt Nam	58 Hàng Điều, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.250.000.000	45,000	001191016806	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HOÀNG VĂN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038083035566

Ngày cấp: 15/09/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Nam Hải, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 96/70 Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội